



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2017**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH
(REE)**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.588.774.825.354	4.105.229.855.343
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		1.236.497.394.401	960.027.120.496
111	1. Tiền	4	329.237.070.795	234.294.781.676
112	2. Các khoản tương đương tiền		907.260.323.606	725.732.338.820
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		359.981.044.388	749.169.998.917
121	1. Chứng khoán kinh doanh	12.1	67.685.846.043	177.729.007.570
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	12.1	(8.305.996.347)	(84.395.028.952)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		300.601.194.692	655.836.020.299
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.456.667.869.252	1.148.403.790.279
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		594.025.498.032	630.344.198.317
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		309.543.061.234	252.254.783.186
134	3. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng		462.980.794.860	215.375.166.605
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	5	156.589.789.081	117.461.604.628
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(66.471.273.955)	(67.031.962.457)
140	IV. Hàng tồn kho	7	1.470.284.768.245	1.230.323.799.872
141	1. Hàng tồn kho		1.497.458.699.922	1.256.874.302.396
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(27.173.931.677)	(26.550.502.524)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		65.343.749.068	17.305.145.779
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.062.239.750	4.300.544.849
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		46.158.055.474	12.022.479.231
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước		16.123.453.844	982.121.699
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		7.312.525.843.487	7.291.405.321.230
210	I- Các khoản phải thu dài hạn		39.666.870.033	36.953.263.496
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		5.367.870.251	2.801.963.714
216	2. Phải thu dài hạn khác	5	34.298.999.782	34.151.299.782
220	II. Tài sản cố định		510.826.682.180	528.638.925.974
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	478.394.762.011	495.558.428.359
222	- Nguyên giá		1.656.265.771.922	1.642.111.287.189
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.177.871.009.911)	(1.146.552.858.830)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	32.431.920.169	33.080.497.615
228	- Nguyên giá		50.052.083.588	49.927.083.588
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.620.163.419)	(16.846.585.973)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	514.229.723.170	673.433.406.527
231	1. Nguyên giá		999.065.511.222	1.156.269.585.879
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(484.835.788.052)	(482.836.179.352)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		741.218.578.023	571.484.578.870
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	741.218.578.023	571.484.578.870
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	12	5.464.330.964.467	5.377.448.671.155
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12.3	4.095.178.068.554	4.017.019.091.310
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.2	1.513.256.648.467	1.437.605.391.646
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	12.2	(144.103.752.554)	(77.175.811.801)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		42.253.025.614	103.446.475.208
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		13.817.578.626	45.385.172.163
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		24.472.050.743	37.566.749.831
269	3. Lợi thế thương mại		3.963.396.245	20.494.553.214
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		11.901.300.668.841	11.396.635.176.573
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	A - NỢ PHẢI TRẢ		4.036.146.523.794	3.675.493.958.642
310	I. Nợ ngắn hạn		2.978.137.448.877	2.617.614.139.511
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		421.502.979.632	405.820.702.928
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.544.140.919.829	1.169.235.526.184
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	27.729.707.402	84.670.194.930
314	4. Phải trả người lao động		14.413.296.572	27.490.817.907
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	162.349.559.394	238.255.328.396
318	6. Doanh thu chưa thực hiện		465.356.970	472.467.559
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	15	280.071.382.431	74.840.997.511
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	518.638.650.226	594.470.465.413
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		5.984.901.672	20.736.522.934
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.840.694.749	1.621.115.749
330	II. Nợ dài hạn		1.058.009.074.917	1.057.879.819.131
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	200.800.217.770	141.415.252.040
338	2. Vay và nợ dài hạn	16	826.532.206.205	899.220.584.250
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		30.676.650.942	17.243.982.841

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

ĐVT: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	17	7.865.154.145.047	7.721.141.217.931
410	I. Vốn chủ sở hữu		7.865.154.145.047	7.721.141.217.931
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		3.100.588.410.000	3.100.588.410.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.100.588.410.000	3.100.588.410.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.050.489.310.786	1.050.489.310.786
415	4. Cổ phiếu quỹ		(83.026.660)	(83.026.660)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1.111.794.912	1.122.846.069
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		239.830.905.124	238.118.820.390
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.932.910.024.187	2.765.893.850.270
421a	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		2.265.329.933.169	1.672.656.835.783
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		667.580.091.018	1.093.237.014.487
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		540.306.726.698	565.011.007.076
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		11.901.300.668.841	11.396.635.176.573



Phạm Thị Uyên Phương
Người lập



Hồ Trần Diệu Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 07 năm 2017

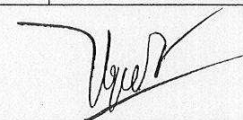
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

DVT: VND

Mã Số	Diễn giải	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	1.157.161.166.804	869.048.536.910	2.246.115.477.398	1.423.345.113.996
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		(1.090.375.393)	(1.884.230.779)	(1.728.900.673)	(3.266.531.712)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	1.156.070.791.411	867.164.306.131	2.244.386.576.725	1.420.078.582.284
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		(884.392.346.631)	(624.629.684.030)	(1.670.762.492.492)	(946.967.501.486)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		271.678.444.780	242.534.622.101	573.624.084.233	473.111.080.798
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	55.228.995.991	52.392.016.820	84.690.287.067	73.582.810.778
22	7. Chi phí tài chính	19	(115.100.709.377)	(14.457.472.663)	(140.496.419.419)	(34.050.626.831)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(20.531.179.587)	(13.064.213.705)	(40.475.160.541)	(29.512.393.265)
24	8. Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết		236.173.398.835	(26.988.914.522)	386.492.919.710	(64.234.233.324)
25	9. Chi phí bán hàng		(15.873.533.671)	(14.650.541.957)	(37.997.083.321)	(28.648.455.620)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(58.761.598.853)	(34.707.646.904)	(92.904.840.737)	(68.301.147.605)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		373.344.997.705	204.122.062.875	773.408.947.533	351.459.428.196
31	12. Thu nhập khác	20	3.087.362.006	2.945.251.869	5.214.158.547	5.093.464.350
32	13. Chi phí khác	20	(1.390.124.424)	(361.264.743)	(2.667.952.151)	(804.814.270)
40	14. Lợi nhuận khác		1.697.237.582	2.583.987.126	2.546.206.396	4.288.650.080
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		375.042.235.287	206.706.050.001	775.955.153.929	355.748.078.276
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	(10.270.145.543)	(44.880.088.821)	(61.872.195.242)	(84.682.830.886)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	21.1	(12.585.744.054)	(665.509.338)	(13.094.699.086)	5.666.256
60	18 Lợi nhuận sau thuế TNDN		352.186.345.690	161.160.451.842	700.988.259.601	271.070.913.646
61	18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		15.376.878.249	17.172.297.804	33.408.168.583	28.332.548.226
62	18.2 Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		336.809.467.441	143.988.154.038	667.580.091.018	242.738.365.420
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.086	493	2.133	859



Phạm Thị Uyên Phương
 Người lập
 Ngày 27 tháng 07 năm 2017



Hồ Trần Diệu Linh
 Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Thanh
 Tổng Giám đốc

Giải trình nguyên nhân biến động kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý II/2017:

Tổng lợi nhuận sau thuế hợp nhất của cổ đông công ty Mẹ quý II năm 2017 đạt 336,8 tỷ đồng, tăng 192,8 tỷ đồng tương ứng tăng 134 % so với cùng kỳ năm 2016, là do :

- Lợi nhuận biến động tăng chủ yếu từ mảng Điện-Nhiên liệu, Quý 2/2017 đạt lợi nhuận 180,6 tỷ đồng trong khi cùng kỳ năm trước là 13,9 tỷ đồng, trong đó số ảnh hưởng chủ yếu từ các công ty liên kết : Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại, Công ty Cổ phần Thủy Điện Thác Mơ và Công ty Cổ phần Thủy Điện Sông Ba Hạ.

- Bên cạnh đó, các mảng cung cấp lắp đặt hệ thống cơ điện, sản xuất thương mại , bất động sản đều có tăng trưởng về cả doanh thu và lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

DVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		775.955.153.929	355.748.078.276
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định	8,9,11	71.286.573.135	67.959.103.494
03	Các khoản dự phòng		(10.417.304.362)	5.972.181.197
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(306.745.477)	(2.439.504.202)
05	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư		(468.897.563.760)	(5.583.568.537)
06	Chi phí lãi vay	19	40.475.160.541	29.512.393.265
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		408.095.274.006	451.168.683.493
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(346.089.637.987)	(14.843.656.623)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(105.275.393.563)	(142.350.479.238)
11	(Tăng) giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		578.160.391.238	158.273.197.979
12	Tăng (giảm) chi phí trả trước		32.805.898.636	(1.082.837.721)
13	(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh		110.043.161.527	(866.348.249)
14	Tiền lãi vay đã trả		(41.726.591.696)	(29.864.763.677)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(105.386.703.177)	(83.846.542.915)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.393.134.000	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.173.555.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		531.845.977.984	336.587.253.049
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(185.673.357.458)	(135.196.157.643)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		1.659.090.909	623.943.000
23	Tiền chi cho vay		(41.159.547.200)	(434.703.109.891)
24	Tiền thu hồi cho vay của các đơn vị khác		396.394.372.807	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(137.123.069.540)	(149.105.179.267)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		47.023.835.657	37.507.871.780
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		378.273.063.441	397.260.207.196
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		459.394.388.616	(283.612.424.825)

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

DVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(11.723.934.290)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.070.163.725.648	750.679.114.858
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.218.683.918.880)	(905.080.035.046)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(566.617.258.637)	(286.462.462.403)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính		(715.137.451.869)	(452.587.316.881)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		276.102.914.731	(399.612.488.657)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		960.027.120.496	1.419.715.236.964
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		367.359.174	(674.311.044)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		1.236.497.394.401	1.019.428.437.263

Phạm Thị Uyên Phương
Người lập

Hồ Trần Diệu Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 07 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1506/GP-UB ngày 25 tháng 12 năm 1993 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300741143 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp được điều chỉnh mới nhất vào ngày 03 tháng 06 năm 2016. Cổ phiếu của công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 01/GPPH ngày 2 tháng 6 năm 2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Nhóm Công ty bao gồm công ty mẹ, công ty con và các công ty liên kết như được trình bày ở thuyết minh số 12 của báo cáo này.

Hoạt động chính của Nhóm công ty là dịch vụ cơ điện công trình (M&E) , sản xuất và lắp đặt các hệ thống điều hòa không khí, thiết bị máy tính, thiết bị viễn thông và đồ điện gia dụng, sở hữu và cho thuê cao ốc văn phòng; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; khai thác xử lý và cung cấp nước; sản xuất điện; tư vấn, đấu giá bất động sản và đầu tư chiến lược ngành cơ sở hạ tầng.

Công ty có trụ sở chính tại số 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính hợp nhất của nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Hệ thống Kế toán và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Và cập nhật một số nội dung chủ yếu theo Thông Tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của nhóm Công ty là chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng VNĐ cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính riêng của Công ty cổ phần Cơ Điện Lạnh và các công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 30 tháng 06 năm 2017. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng kỳ kế toán với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn nắm quyền kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn gốc ít hơn 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--------------------------------|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - giá vốn thực tế theo phương pháp nhập trước – xuất trước. |
| Thành phẩm và sản phẩm dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm báo cáo. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê vẫn giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản. Tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào tài sản cố định của Công ty trên bảng cân đối kế toán.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phân bổ trong suốt thời gian còn lại của quyền sử dụng đất.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5-20 năm
Phương tiện vận tải	6-15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	36-50 năm
Phần mềm vi tính	1-3 năm
Tài sản cố định khác	4 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa hoặc một phần nhà cửa hoặc cả hai và cơ sở hạ tầng được đầu tư nhằm mục đích thu tiền cho thuê hoặc tăng giá trị hoặc cả hai hơn là phục vụ cho mục đích sản xuất hoặc cung cấp hàng hóa, dịch vụ; nhằm mục đích hành chính hoặc kinh doanh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bao gồm chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua hoặc xây dựng bất động sản.

Khấu hao

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị phụ trợ	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3-6 năm
Bất động sản đầu tư khác	2 năm

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn được vốn hóa trong kỳ cần thiết để hoàn tất và đưa tài sản vào hoạt động theo đúng mục đích dự kiến. Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản trong công ty con được mua thì khoản chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ tối đa mười (10) năm.

3.11 Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư của Công ty vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một công ty con hay một liên doanh.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cho cùng năm tài chính với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Tại ngày lập báo cáo số liệu của các công ty liên kết chưa được kiểm toán.

3.12 Đầu tư vào công ty liên doanh

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Các liên doanh được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

3.13 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá mua thực tế trừ đi khoản dự phòng thích hợp. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư cho phần chênh lệch giá mua thực tế cao hơn thị giá vào thời điểm cuối kỳ báo cáo theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh lại theo như quy định của Thông Tư số 200/2014TT/BTC ngày 22/12/2014. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ, công cụ vốn chủ sở hữu được công ty mua lại, trình bày trên phần nguồn vốn như một khoản giảm vốn chủ sở hữu, bằng với chi phí mua lại. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

> Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

> Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi của Nhóm Công ty được thực hiện theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi cung cấp dịch vụ.

Doanh thu từ hợp đồng cung cấp và lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tăng giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh (Hợp đồng HTKD)

Doanh thu được ghi nhận khi Hợp đồng HTKD công bố chia lợi nhuận cho các bên tham gia Hợp đồng HTKD.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi các khoản đầu tư được bán. Thu nhập từ hoạt động đầu tư cũng bao gồm cổ tức nhận được từ các khoản đầu tư và các khoản thu nhập này được ghi nhận khi cổ tức được công bố.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.19 Thuế (tiếp theo)***Thuế TNDN hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.19 Thuế (tiếp theo)**

Nhóm Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và đơn vị nộp thuế dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia phần lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được mua bởi Nhóm Công ty mà đang được giữ như là cổ phiếu ngân quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, loại trừ các cổ phiếu phổ thông được Nhóm Công ty mua lại và được ghi nhận là cổ phiếu ngân quỹ cộng số lượng bình quân gia quyền của các cổ phiếu sẽ được phát hành cho việc chuyển đổi tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

4. TIỀN

	<i>DVT: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	1.185.760.141	1.589.296.245
Tiền gửi ngân hàng	327.853.673.558	232.705.485.431
Tiền đang chuyển	197.637.096	-
TỔNG CỘNG	<u>329.237.070.795</u>	<u>234.294.781.676</u>

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**A/ Ngắn hạn**

	<i>DVT: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu lãi tiền gửi	17.946.205.320	11.906.911.139
Cổ tức phải thu	98.095.228.000	77.823.252.000
Phải thu người lao động	23.486.895.624	454.069.181
Tạm ứng đầu tư dự án	11.328.771.236	11.540.326.607
Ký quỹ, ký cược	1.362.187.559	-
Phải thu khác	4.370.501.342	15.737.045.701
TỔNG CỘNG	<u>156.589.789.081</u>	<u>117.461.604.628</u>

B/ Dài hạn

	<i>DVT: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu chi phí đến bù đất	29.403.340.900	29.403.340.900
Ký quỹ, ký cược	3.804.604.135	3.658.904.135
Phải thu khác	1.091.054.747	1.089.054.747
TỔNG CỘNG	<u>34.298.999.782</u>	<u>34.151.299.782</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	<i>DVT: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Hàng hóa tồn kho	311.852.686.930	118.805.947.121
Nguyên vật liệu tồn kho	193.256.013.285	150.008.816.991
Công cụ dụng cụ tồn kho	399.541.880	364.221.987
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	940.580.872.730	949.423.179.908
Hàng mua đang đi đường	51.369.585.097	38.272.136.389
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(27.173.931.677)	(26.550.502.524)
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>1.470.284.768.245</u>	<u>1.230.323.799.872</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2017

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>DVT: VND</i>					
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>TSCĐ khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá						
Số đầu năm	696.723.663.509	884.155.549.152	47.832.085.749	12.861.534.234	538.454.545	1.642.111.287.189
- Mua trong kỳ	48.727.273	6.242.819.977	5.816.638.832	863.645.455	384.000.000	13.355.831.537
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	798.653.196	-	-	-	798.653.196
- Phân loại lại	-	(69.792.942.175)	69.792.942.175	-	-	-
Số cuối kỳ	696.772.390.782	821.404.080.150	123.441.666.756	13.725.179.689	922.454.545	1.656.265.771.922
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	446.804.232.677	661.092.220.113	28.022.737.668	10.469.569.683	164.098.689	1.146.552.858.830
- Khấu hao trong kỳ	11.805.487.933	12.798.144.003	6.249.551.859	536.805.978	83.613.904	31.473.603.677
- Phân loại lại	(12)	(42.205.346.226)	42.056.944.871	(4.087.475)	(2.963.754)	(155.452.596)
Số cuối kỳ	458.609.720.598	631.685.017.890	76.329.234.398	11.002.288.186	244.748.839	1.177.871.009.911
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	249.919.430.832	223.063.329.039	19.809.348.081	2.391.964.551	374.355.856	495.558.428.359
Số cuối kỳ	238.162.670.184	189.719.062.260	47.112.432.358	2.722.891.503	677.705.706	478.394.762.011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>DVT: VND</i>			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số đầu năm	36.758.715.025	30.340.000	13.138.028.563	49.927.083.588
Mua trong kỳ	-	-	125.000.000	125.000.000
Số cuối kỳ	36.758.715.025	30.340.000	13.263.028.563	50.052.083.588
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	5.543.962.382	30.340.000	11.272.283.591	16.846.585.973
Khấu hao trong kỳ	366.583.757	-	406.993.689	773.577.446
Phân loại lại	2		(2)	-
Số cuối kỳ	5.910.546.141	30.340.000	11.679.277.278	17.620.163.419
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	31.214.752.643	-	1.865.744.972	33.080.497.615
Số cuối kỳ	30.848.168.884		1.583.751.285	32.431.920.169

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	<i>DVT: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	679.906.364.016	520.142.652.278
Khác	61.312.214.007	51.341.926.592
TỔNG CỘNG	741.218.578.023	571.484.578.870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>DVT: VND</i>				
	<i>Nhà cửa & vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc & thiết bị</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Số đầu năm	915.930.676.536	239.702.205.888	90.250.454	546.453.001	1.156.269.585.879
Thanh lý	(10.060.724.469)	(5.916.968.245)	-	-	(15.977.692.714)
Phân loại lại	(141.226.381.943)	-	-	-	(141.226.381.943)
Số cuối kỳ	764.643.570.124	233.785.237.643	90.250.454	546.453.001	999.065.511.222
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	305.005.139.418	177.194.336.479	90.250.454	546.453.001	482.836.179.352
Khấu hao trong kỳ	13.110.874.259	9.397.360.784	-	-	22.508.235.043
Thanh lý	(8.001.093.614)	(5.916.968.245)	-	-	(13.918.061.859)
Phân loại lại	(6.590.564.484)	-	-	-	(6.590.564.484)
Số cuối kỳ	303.524.355.579	180.674.729.018	90.250.454	546.453.001	484.835.788.052
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	610.925.537.118	62.507.869.409	-	-	673.433.406.527
Số cuối kỳ	461.119.214.545	53.110.508.625	-	-	514.229.723.170

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>DVT: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh (<i>thuyết minh 12.1</i>)	67.685.846.043	177.729.007.570
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(8.305.996.347)	(84.395.028.952)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	300.601.194.692	655.836.020.299
Giá trị còn lại của các khoản đầu tư ngắn hạn	359.981.044.388	749.169.998.917
Đầu tư dài hạn		
Đầu tư vào các công ty liên kết (<i>thuyết minh 12.3</i>)	4.095.178.068.554	4.017.019.091.310
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (<i>thuyết minh 12.2</i>)	1.513.256.648.467	1.437.605.391.646
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(144.103.752.554)	(77.175.811.801)
Giá trị còn lại của các khoản đầu tư dài hạn	5.464.330.964.467	5.377.448.671.155
TỔNG CỘNG	5.824.312.008.855	6.126.618.670.072

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

12.1 Chứng khoán kinh doanh

Tên Công ty	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị đầu tư (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị đầu tư (VND)	Dự phòng (VND)
Công Ty CP Chế Biến Thủy Sản Út Xi	-	-	60.411.760.000	(40.917.616.000)
Công Ty CP DVBC Viễn Thông Sài Gòn	-	-	48.000.000.000	(35.714.113.000)
Công Ty CP Điện Lực R.E.E	7.815.990.000	(4.971.934.367)	7.815.990.000	(4.971.934.367)
Công Ty CP Mạng Cành	5.801.400.000	(2.262.204.714)	5.700.400.000	(2.262.204.714)
Các khoản đầu tư khác	54.068.456.043	(1.071.857.266)	55.800.857.570	(529.160.871)
TỔNG CỘNG	67.685.846.043	(8.305.996.347)	177.729.007.570	(84.395.028.952)



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2017**12.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

<i>Tên Công ty</i>	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị đầu tư (VND)</i>	<i>Dự phòng (VND)</i>	<i>Giá trị đầu tư (VND)</i>	<i>Dự phòng (VND)</i>
Công Ty CP Nhiệt Điện Quảng Ninh	470.646.304.200	(62.418.380.100)	470.646.304.200	-
Công Ty CP Sonadezi Châu Đức	183.876.590.000	(73.737.556.000)	183.876.590.000	(73.737.556.000)
Công Ty CP Cấp Nước Khánh Hòa	53.193.860.000	(2.842.420.000)	53.193.860.000	-
Công Ty CP Nhiệt Điện Hải Phòng	32.619.000.000	-	32.619.000.000	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	772.920.894.267	(5.105.396.454)	697.269.637.446	(3.438.255.801)
TỔNG CỘNG	1.513.256.648.467	(144.103.752.554)	1.437.605.391.646	(77.175.811.801)

12.3 Đầu tư vào các công ty liên kết (*)

Tên công ty	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu(%)	Giá trị đầu tư (VND)	Giá trị đầu tư (VND)	Hoạt động kinh doanh
Công ty liên kết				
(1) Công ty CP Địa Ốc Sài Gòn	28,87	143.539.820.003	138.361.109.269	Bất động sản
(2) Công ty CP Nhiệt điện Ninh Bình	29,44	71.148.425.408	76.160.222.753	Sản xuất điện
(3) Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	23,54	1.270.868.487.578	1.219.996.600.774	Sản xuất điện
(4) Công ty CP Thủy Điện Thác Mơ	42,63	439.494.868.052	437.734.426.169	Sản xuất điện
(5) Công ty CP Thủy Điện Sông Ba Hạ	25,00	449.738.198.936	453.762.979.299	Sản xuất điện
(6) Công ty CP Thủy Điện SROK PHU MIẾNG	34,30	176.567.605.390	167.523.223.863	Sản xuất điện
(7) Công ty CP Thủy Điện Bình Điền	25,47	77.351.407.625	67.934.440.426	Sản xuất điện
(8) Công ty CP Thủy Điện Vĩnh Sơn Sông Hình	21,01	697.160.452.728	698.671.397.963	Sản xuất điện
(9) Công ty CP Phong Điện Thuận Bình	25,00	52.606.727.642	-	Sản xuất điện
(10) Công ty CP BOO Nước Thủ Đức	42,10	264.856.139.724	283.811.659.144	Ngành nước
(11) Công ty CP Đầu tư & Kinh doanh Nước Sạch Sài Gòn	40,00	55.939.838.770	40.527.746.144	Ngành nước
(12) Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức	44,17	58.491.523.580	59.177.810.108	Ngành nước
(13) Công ty CP Đầu Tư Nước Tân Hiệp	32,00	76.313.067.394	77.091.298.544	Ngành nước
(14) Công ty CP Cấp Nước Trung An	29,00	-	23.823.831.140	Ngành nước
(15) Công ty CP Cấp Nước Gia Định	20,05	27.195.601.013	29.066.790.237	Ngành nước
(16) Công ty CP Cấp Nước Nhà Bè	20,02	38.599.855.714	40.176.895.080	Ngành nước
(17) Công ty CP Than Núi Béo	23,81	97.497.287.352	98.330.156.234	Sản xuất than
(18) Công ty CP Than Đèo Nai	23,95	74.625.200.331	73.642.001.671	Sản xuất than
(19) Công ty CP Cơ Điện Đoàn Nhất	35,00	23.183.561.314	31.226.502.492	Cơ điện
TỔNG CỘNG		<u>4.095.178.068.554</u>	<u>4.017.019.091.310</u>	

(*) Tại ngày lập báo cáo số liệu của các công ty liên kết chưa được kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

12.4 Đầu tư của công ty mẹ vào các công ty con

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
(1) Công ty TNHH Quản Lý & Khai Thác Bất Động Sản R.E.E	100,00	TP.HCM – Việt Nam	Dịch vụ quản lý văn phòng
(2) Công ty CP Bất Động Sản R.E.E	99,97	TP.HCM – Việt Nam	Bất động sản
(3) Công ty CP Bất Động Sản Song Thanh	99,96	TP.HCM – Việt Nam	Bất động sản
(4) Công ty CP Bất Động Sản Song Mai	99,96	TP.HCM – Việt Nam	Bất động sản
(5) Công Ty CP Hạ Tầng và Bất Động Sản Việt Nam	50,61	Hà Nội- Việt Nam	Bất động sản
(6) Công ty CP Dịch Vụ & Kỹ Thuật Cơ Điện Lạnh R.E.E (REE ME)	99,99	TP.HCM – Việt Nam	Cơ điện
(7) Trans Orient Pte Ltd.	100,00	Singapore	Kinh doanh và hậu cần
(8) Eastrade International Ltd	99,99	Bán đảo BVI	Thương mại và hậu cần
(9) Công ty CP Điện Máy R.E.E	99,99	TP.HCM – Việt Nam	Điện máy
(10) Công ty TNHH MTV Điện Máy YAMATO Việt Nam (*)	99,99	TP.HCM – Việt Nam	Điện máy
(11) Công ty CP Vĩnh Thịnh	99,96	TP.HCM – Việt Nam	Điện máy
(12) Công ty CP Đầu Tư Nước Sạch Việt Nam	99,97	TP.HCM – Việt Nam	Cung cấp nước
(13) Công Ty CP Thủy Điện Thác Bà	60,42	Yên Bái- Việt Nam	Sản xuất điện
(14) Công Ty CP Phát Triển Điện Nông Thôn Trà Vinh	66,49	Trà Vinh- Việt Nam	Cung cấp điện

(*) Công ty TNHH MTV Điện Máy YAMATO Việt Nam được chuyển đổi từ Công Ty TNHH Thương Mại & Dịch Vụ RMC theo giấy đăng ký doanh nghiệp số 0312403558 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 05/06/2017.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

DVT: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.342.068.720	79.563.579.429
Thuế giá trị gia tăng	1.274.527.937	1.418.041.207
Thuế tiêu thụ đặc biệt	13.902.879	997.689.618
Thuế xuất, nhập khẩu	-	142.225.569
Thuế thu nhập cá nhân	910.154.092	1.710.257.791
Các loại phí và thuế khác	2.189.053.774	838.401.316
TỔNG CỘNG	27.729.707.402	84.670.194.930

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>DVT: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Giá vốn dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt	90.450.562.038	107.944.458.008
Chi phí lãi vay	6.752.375.096	8.112.324.416
Chi phí khuyến mãi	4.555.414.998	10.685.365.623
Giá vốn tương ứng doanh thu bất động sản đã ghi nhận	49.610.439.993	55.702.985.627
Lương	470.000.000	-
Các khoản khác	10.510.767.269	55.810.194.722
TỔNG CỘNG	<u>162.349.559.394</u>	<u>238.255.328.396</u>

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**A/ Ngắn hạn**

	<i>DVT: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn	2.235.117.326	1.279.240.598
Phải trả mua chứng khoán	1.384.577.000	2.387.346.902
Cổ tức, lãi trái phiếu phải trả	34.057.453.676	48.298.295.008
Các khoản phải trả, phải nộp khác	242.394.234.429	22.876.115.003
TỔNG CỘNG	<u>280.071.382.431</u>	<u>74.840.997.511</u>

B/ Dài hạn

	<i>DVT: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nhận cọc, ký quỹ, ký cược	200.800.217.770	141.381.883.081
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	33.368.959
TỔNG CỘNG	<u>200.800.217.770</u>	<u>141.415.252.040</u>

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

A/ Ngắn hạn

DVT: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	251.966.487.598	356.243.302.783
Nợ dài hạn đến hạn phải trả	266.672.162.628	238.227.162.630
TỔNG CỘNG	518.638.650.226	594.470.465.413

B/ Dài hạn

DVT: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn	1.093.204.368.833	1.137.447.746.880
Trong đó:		
Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	266.672.162.628	238.227.162.630
Nợ dài hạn (**)	826.532.206.205	899.220.584.250

(**) Chi tiết vay dài hạn như sau:

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng vào ngày kết thúc kỳ báo cáo chịu lãi suất VND tương ứng từ 7,50% đến 8,60%. Chi tiết thể hiện như sau:

Khoản tín dụng số	Số cuối kỳ (VND)	Ngày đến hạn	Mô tả tài sản thế chấp
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)			
VNM140408CM (VND)	238.322.073.230	Ngày 26 tháng 8 năm 2019	Tài sản tại địa chỉ số 9 Đoàn Văn Bơ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
VNM141190CM (VND)	63.333.333.332	Ngày 29 tháng 6 năm 2018	Tài sản tại địa chỉ số 9 Đoàn Văn Bơ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam			
HĐTĐ021C16 (VND)	358.228.962.271	Ngày 02 tháng 02 năm 2028	Tài sản tại địa chỉ số 11 Đoàn Văn Bơ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

*Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần
Quốc tế Việt Nam*

112.HDTD.625.15.

VIB (VNĐ)

33.320.000.000 Ngày 29 tháng 6 năm 2020

*Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần
Quốc tế Việt Nam*

Ngày 30 tháng
9 năm 2021

400.000.000.000

100.HDTD.625.16.

VIB (VNĐ)

Khoản phải thu từ cho thuê các tòa
nhà và cổ tức từ Công ty Cổ phần
B.O.O Nước Thủ Đức theo Giấy
chứng nhận cổ đông số 004/CD-
TDW

Khoản phải thu từ cho thuê các tòa
nhà và cổ tức từ Công ty Cổ phần
B.O.O Nước Thủ Đức theo Giấy
chứng nhận cổ đông số 004/CD-
TDW

TỔNG CỘNG

1.093.204.368.833

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả:

266.672.162.628

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2017

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	DVT: VND						
	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Năm trước							
Số đầu năm	2.696.168.100.000	1.050.489.310.786	(31.342.660)	835.448.479	194.784.660.605	42.598.429.318	2.349.535.745.815
Tăng vốn trong năm trước	404.420.310.000		(51.684.000)				(404.420.310.000)
Lợi nhuận tăng trong kỳ							1.093.237.014.487
Tăng, giảm khác					43.334.159.785	(42.598.429.318)	461.107.440
Chênh lệch tỷ giá hối đoái				287.397.590			
Chi trả cổ tức							(269.614.063.000)
Phân phối quỹ							(3.305.644.472)
Số cuối kỳ	3.100.588.410.000	1.050.489.310.786	(83.026.660)	1.122.846.069	238.118.820.390	-	2.765.893.850.270
Năm nay							
Số đầu năm	3.100.588.410.000	1.050.489.310.786	(83.026.660)	1.122.846.069	238.118.820.390	-	2.765.893.850.270
Lợi nhuận tăng trong kỳ							667.580.091.018
Tăng (giảm) khác							(492.409.578)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái				(11.051.157)			
Chi trả cổ tức							(496.081.481.600)
Phân phối quỹ					1.712.084.734		(3.990.025.923)
Số cuối kỳ	3.100.588.410.000	1.050.489.310.786	(83.026.660)	1.111.794.912	239.830.905.124	-	2.932.910.024.187

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý II ngày 30 tháng 06 năm 2017

18. DOANH THU**18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<i>DVT: VND</i>	
	<i>Quý II năm 2017</i>	<i>Quý II năm 2016</i>
Tổng doanh thu	1.157.161.166.804	869.048.536.910
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu sản xuất, thương mại</i>	275.519.300.284	212.708.617.907
<i>Doanh thu từ cung cấp dịch vụ (cho thuê văn phòng và các dịch vụ có liên quan), kinh doanh bất động sản</i>	142.390.843.849	132.832.156.802
<i>Doanh thu từ dịch vụ cung cấp & lắp đặt</i>	578.727.926.976	447.033.921.444
<i>Doanh thu điện- nhiên liệu</i>	160.523.095.695	76.473.840.757
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.090.375.393)	(1.884.230.779)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(1.090.375.393)	(1.884.230.779)
Doanh thu thuần	1.156.070.791.411	867.164.306.131

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>DVT: VND</i>	
	<i>Quý II năm 2017</i>	<i>Quý II năm 2016</i>
Lãi tiền gửi	20.718.016.908	28.825.585.640
Cổ tức lợi nhuận được chia	33.180.898.900	13.179.952.500
Lãi từ bán, thanh lý các khoản đầu tư	1.123.683.500	9.695.226.167
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	57.147.202	691.252.513
Khác	149.249.481	-
TỔNG CỘNG	55.228.995.991	52.392.016.820

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>DVT: VND</i>	
	<i>Quý II năm 2017</i>	<i>Quý II năm 2016</i>
Chi phí lãi vay	20.531.179.587	13.064.213.705
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(481.744.266)	(1.162.387.548)
Lỗ do bán các khoản đầu tư	108.581.352.203	541.780
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá đầu tư	(13.552.720.000)	2.449.790.790
Chi phí tài chính khác	22.641.853	105.313.936
TỔNG CỘNG	115.100.709.377	14.457.472.663

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý II ngày 30 tháng 06 năm 2017

20. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>DVT: VND</i>	
	<i>Quý II năm 2017</i>	<i>Quý II năm 2016</i>
Thu nhập khác	3.087.362.006	2.945.251.869
Thu thanh lý tài sản	-	169.962.013
Thu bán phế liệu, phạt	96.405.000	6.380.000
Thu nhập khác	2.990.957.006	2.768.909.856
Chi phí khác	1.390.124.424	361.264.743
Chi thanh lý tài sản	-	37.985.684
Chi phí khác	1.390.124.424	323.279.059

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty, ngoại trừ Trans Orient Pte Ltd và Eastrade International Ltd (Trans Orient Pte Ltd được thành lập tại Singapore và Eastrade International Ltd tại bán đảo BVI), có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh, trừ thu nhập cổ tức được miễn thuế.

21.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>DVT: VND</i>	
	<i>Quý II năm 2017</i>	<i>Quý II năm 2016</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.270.145.543	44.880.088.821
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	12.585.744.054	665.509.338
TỔNG CỘNG	22.855.889.597	45.545.598.159

21.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Nhóm công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý II năm 30 tháng 06 năm 2017

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	VND
			<i>Số tiền</i>
Công Ty CP Cơ Điện Đoàn Nhất	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức Chi phí thuê phụ	12.411.630.000 (1.845.363.302)
Công Ty CP Nhiệt Điện Phả Lại	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	89.875.512.000
Công Ty CP BOO Nước Thủ Đức	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	42.253.308.000
Công Ty CP Thủy Điện Sông Ba Hạ	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	52.800.000.000
Công Ty CP Nhiệt Điện Ninh Bình	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	5.684.100.000
Công Ty CP Nước Thủ Đức	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	2.628.304.000
Công Ty CP Địa Ốc Sài Gòn	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	5.691.277.816
Công Ty CP Than Núi Béo	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	4.844.553.450
Công Ty CP Than Đèo Nai	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	1.409.881.600
Công Ty CP Cấp Nước Nhà Bè	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	1.527.470.000
Công Ty CP Cấp Nước Gia Định	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	1.333.281.600
Công Ty CP Thủy Điện Vĩnh Sơn Sông Hình	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	43.329.650.000
Công Ty CP Thủy Điện Thác Mơ	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	62.671.854.000

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Nhóm Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm năm bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

Dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt

Sản xuất, thương mại

Bất động sản

Điện- Nhiên liệu

Nước

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nguồn tài trợ bao gồm thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Nhóm Công ty chứ không phân bổ cho các bộ phận.



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý II ngày 30 tháng 06 năm 2017

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Kết quả bộ phận Quý II năm 2017 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:

DVT: VND

	Dịch vụ cung cấp lắp đặt	Sản xuất Thương mại	Bất động sản	Điện- Nhiên liệu	Nước	Hợp nhất
<i>Doanh thu</i>						
Tổng doanh thu của bộ phận	662.378.177.296	289.684.669.317	160.847.851.432	160.523.095.695	-	1.273.433.793.740
Doanh thu giữa các bộ phận	(83.650.250.320)	(15.255.744.426)	(18.457.007.583)	-	-	(117.363.002.329)
TỔNG CỘNG	578.727.926.976	274.428.924.891	142.390.843.849	160.523.095.695	-	1.156.070.791.411
<i>Kết quả bộ phận</i>						
Kết quả hoạt động kinh doanh	63.004.820.148	19.880.548.220	94.007.962.205	192.936.595.491	17.766.741.421	387.596.667.484
Thu nhập tài chính						19.373.127.395
Chi phí tài chính						(33.624.797.174)
Thu nhập khác						3.087.362.006
Chi phí khác						(1.390.124.424)
Thuế thu nhập doanh nghiệp						(22.855.889.597)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát						(15.376.878.249)
Tổng lợi nhuận sau thuế						336.809.467.441

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:

DVT: VND

	Dịch vụ cung cấp lắp đặt	Sản xuất Thương mại	Bất động sản	Điện- Nhiên liệu	Nước	Hợp nhất
Tài sản của bộ phận	2.230.514.458.538	686.563.541.673	2.187.873.875.228	5.530.921.187.900	571.931.779.850	11.207.804.843.189
Tài sản không phân bổ						693.495.825.652
TỔNG TÀI SẢN						11.901.300.668.841
Nợ của bộ phận	2.015.263.095.913	341.069.993.037	879.943.069.511	667.321.269.100	-	3.903.597.427.561
Nợ không phân bổ						132.549.096.233
TỔNG NỢ						4.036.146.523.794

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý II năm 30 tháng 06 năm 2017

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

DVT: VND

Kết quả bộ phận Quý II năm 2016 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 như sau:

	Dịch vụ cung cấp lắp đặt	Sản xuất Thương mại	Bất động sản	Điện- Nhiên liệu	Nước	Hợp nhất
<i>Doanh thu</i>						
Tổng doanh thu của bộ phận	509.443.016.273	227.091.576.511	150.218.061.160	76.473.840.757	-	963.226.494.701
Doanh thu giữa các bộ phận	(62.409.094.829)	(16.267.189.383)	(17.385.904.358)	-	-	(96.062.188.570)
TỔNG CỘNG	447.033.921.444	210.824.387.128	132.832.156.802	76.473.840.757	-	867.164.306.131
<i>Kết quả bộ phận</i>						
Kết quả hoạt động kinh doanh	55.250.531.199	13.099.164.842	90.289.495.974	569.817.647	17.098.811.646	176.307.821.308
Thu nhập tài chính						39.821.381.661
Chi phí tài chính						(12.007.140.093)
Thu nhập khác						2.945.251.869
Chi phí khác						(361.264.743)
Thuế thu nhập doanh nghiệp						(45.545.598.159)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát						(17.172.297.804)
Tổng lợi nhuận sau thuế						143.988.154.038

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 như sau

DVT: VND

	Dịch vụ cung cấp lắp đặt	Sản xuất Thương mại	Bất động sản	Điện- Nhiên liệu	Nước	Hợp nhất
Tài sản của bộ phận	2.090.877.484.363	435.717.801.292	1.752.758.371.566	3.840.516.375.001	702.098.094.533	8.821.968.126.755
Tài sản không phân bổ						767.764.597.454
TỔNG TÀI SẢN						9.589.732.724.209
Nợ của bộ phận	1.776.550.333.110	243.664.045.246	342.932.648.042	383.237.214.154	77.237.540.800	2.823.621.781.352
Nợ không phân bổ						113.470.557.134
TỔNG NỢ						2.937.092.338.486

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý II năm 30 tháng 06 năm 2017

24. CÁC SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một vài số liệu tương ứng trong các báo cáo tài chính của kỳ trước đã được phân loại lại cho phù hợp với hình thức trình bày của các báo cáo tài chính kỳ này.

25. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 và Quý II năm 2017 kết thúc cùng ngày đã được Ban Tổng Giám Đốc Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 27 tháng 07 năm 2017.



Phạm Thị Uyên Phương
Người lập



Hồ Trần Diệu Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 07 năm 2017